

Hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh cách mạng công nghệ – nghiên cứu từ các chính sách thương mại

Nguyễn Văn Chiến *



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Sự phát triển kinh tế tại mỗi quốc gia có sự đóng góp quan trọng từ sự phát triển doanh nghiệp, đặc biệt từ doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0, cuộc cách mạng đã mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là SMEs nói riêng trong tiếp cận các cơ hội kinh doanh và khả năng áp dụng công nghệ trong sản xuất. Các chính sách thương mại quốc gia là tiền đề quan trọng gắn kết hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nước và thị trường nước ngoài. Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện nhằm đánh giá tác động của các chính sách thương mại lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra nhanh chóng hiện nay. Sử dụng dữ liệu khảo sát tại 190 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TPHCM, phân tích bằng phần mềm SPSS, kết quả nghiên cứu cho rằng: các chính sách thương mại tại doanh nghiệp chưa mang lại hiệu quả kinh doanh, trong khi yếu tố về tài chính và kinh nghiệm hoạt động của doanh nghiệp có tác động tích cực hoặc tiêu cực lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp TPHCM. Nghiên cứu cũng khẳng định không có tác động của chất lượng nguồn nhân lực và mối quan hệ với đối tác lên hiệu quả kinh doanh. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đề ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp trong diễn biến sự thay đổi công nghệ nhanh chóng như ngày nay.

Từ khoá: doanh nghiệp, công nghệ, SME, chính sách, thương mại

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay, cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, làm thay đổi căn bản hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thay đổi sự vận hành của các nền kinh tế. Trong đó các doanh nghiệp chịu tác động rất lớn trước cuộc cách mạng, từ việc các doanh nghiệp được quản trị thủ công, được chuyển đổi sang tự động, giảm bớt thủ công, nâng cao tương tác về máy móc công nghệ¹.

Việt Nam từ xuất phát điểm là nền kinh tế đóng, đã dần chuyển thành nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Công cuộc đổi mới được thực hiện từ năm 1986 đã mang lại nhiều lợi ích to lớn về kinh tế, xã hội, nâng cao mức sống của người dân. Đến năm 2021, Việt Nam cơ bản trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình, với thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 3500 USD/ người/ năm, và là quốc gia có mức thu nhập khá ở Đông Nam Á. Quá trình đổi mới đã giúp Việt Nam mở cửa nhiều hơn ra thế giới bằng cách chính sách thương mại cởi mở hơn. Các hiệp định tự do thương mại được ký kết với hầu hết đối tác thương mại lớn trên thế giới như ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản, EVFTA, đặc biệt là chính sách thương mại mới CPTPP. Quá trình hội nhập đã giúp cho các doanh nghiệp trong nước

nói chung và doanh nghiệp tại TPHCM nói riêng có nhiều cơ hội để mở mang thị trường xuất khẩu, thực hiện các cải cách trong doanh nghiệp, nhờ đó doanh nghiệp có sự lớn mạnh và đóng góp to lớn vào quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Theo đánh giá của Diễn đàn doanh nghiệp (2020)², TPHCM là động lực tăng trưởng chính của toàn vùng, và là nơi có doanh nghiệp chiếm (31.6% - 34.3%) của cả nước, thu ngân sách chiếm $\frac{1}{4}$ của cả nước, xuất khẩu hiện chiếm 16% của cả nước, trong khi dân số chỉ chiếm 9.4%. Điều đó khẳng định rằng, doanh nghiệp tại TPHCM cũng có vai trò to lớn trong phát triển kinh tế của thành phố và cả nước.

Nghiên cứu về các nhân tố tác động lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là các chính sách thương mại đã được thực hiện trong một số nghiên cứu cả trong và ngoài nước, tiêu biểu như nghiên cứu của Soda và cộng sự (2021) tại Jordan, Muhammad và cộng sự (2014)³ tại Pakistan, và các nghiên cứu tại Việt Nam của Phạm Việt Dũng (2020)⁴, Phước Minh Hiệp (2018)⁴, Mai Ngọc Khánh (2020)¹, Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011)⁵. Theo đánh giá của Mai Ngọc Khánh (2020)¹ và Caselli và cộng sự (2021)⁶, các chính sách tự do hóa thương mại mà các quốc gia đang theo đuổi mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp trong nước, là nền tảng giúp doanh

Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương

Liên hệ

Nguyễn Văn Chiến, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương

Email: chiennv@tdmu.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 03-12-2021
- Ngày chấp nhận: 06-7-2022
- Ngày đăng: 20-7-2022

DOI: 10.32508/stdjelm.v6i3.987



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Chiến N V. Hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh cách mạng công nghệ – nghiên cứu từ các chính sách thương mại. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 6(3):2901-2909.

ngành thực hiện đổi mới sáng tạo trong cách mạng công nghệ 4.0 và tác động tích cực lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bài nghiên cứu này được chia thành 5 phần chính. Ngoài phần đặt vấn đề đã được thảo luận trong phần 1, phần 2 nghiên cứu sẽ thảo luận tổng quan về nghiên cứu trước. Phần 3 nghiên cứu thảo luận về nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu, trong đó đặc biệt là xây dựng biến và mô hình hồi quy. Tiếp theo, nghiên cứu sẽ thảo luận về kết quả nghiên cứu và phần cuối cùng là kết luận và những gợi ý chính sách.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Kể từ khi cách mạng công nghiệp lần thứ 4 diễn ra từ năm 2011, thế giới đã có nhiều sự chuyển biến về kinh tế, xã hội, cách mạng công nghệ vừa mang lại cơ hội cho các quốc gia, đồng thời cũng đem lại những thử thách đối với con người như: vấn đề việc làm, cơ hội các quốc gia kém phát triển nắm bắt công nghệ, gia tăng bất bình đẳng và đói nghèo.

Những lợi ích của cách mạng công nghệ có thể mang lại cho nhiều doanh nghiệp, đặc biệt những doanh nghiệp có khả năng nắm bắt công nghệ, cải tiến hoạt động sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Trong nghiên cứu của Mai Ngọc Khánh (2020)¹ cho rằng làn sóng công nghệ giúp các doanh nghiệp năng lực đổi mới sáng tạo, giảm tiêu hao nhiên liệu, tiết kiệm chi phí sản xuất và dễ dàng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Mai Ngọc Khánh (2020)¹ cũng cho rằng, các doanh nghiệp cần có sự thay đổi bên trong, tận dụng lợi thế cách mạng công nghệ nhằm đẩy mạnh thực hiện các chính sách thương mại, đa dạng nguồn hàng hóa trong và ngoài nước, lợi thế công nghệ để cải tiến hoạt động sản xuất và hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu của Phạm Việt Dũng (2020)⁷ các chính sách trong kết nối giữa doanh nghiệp và đối tác thiếu bền vững có thể dẫn tới sự thiếu hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nên định hướng hội nhập quốc tế, phát triển ngành mang tính chất dẫn dắt, ngành và sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, tạo động lực phát triển trong doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Soda và cộng sự (2021)⁸ tại 53 công ty khẳng định chính sách tài chính có tác động tới hiệu quả kinh doanh tại Jordan. Cụ thể, nếu một doanh nghiệp gia tăng sử dụng vay nợ trong huy động vốn kinh doanh thì làm cho giảm hiệu quả tài chính. Trong khi đó, nếu công ty đầu tư quá mức, công ty cũng không quản trị được quá trình đầu tư của mình và hiệu quả kinh doanh cũng giảm đi. Trong cơ chế đó, các chính sách từ ngân hàng nói lỏng cho vay đối với doanh nghiệp, có thể làm doanh nghiệp sử dụng quá mức nợ vay, hoặc trong trường hợp doanh nghiệp nắm giữ nhiều tiền mặt, doanh nghiệp thường có xu

hướng đầu tư quá mức và dẫn tới các dự án đầu tư thường kém hiệu quả⁹.

Nguồn nhân lực là nhân tố quan trọng đóng góp vào tăng trưởng công ty. Một công ty phát triển mạnh thường có chiều sâu về chất lượng nguồn nhân lực, nhận định này cũng được khẳng định qua nghiên cứu của Tran & Vo (2020)¹⁰. Trong nghiên cứu của Khan & Quaddus (2018)⁽¹¹⁾ khẳng định, tâm lý người lao động và đầu tư cho con người là nhân tố có tác động thúc đẩy doanh nghiệp phát triển trong dài hạn. Do vậy, những doanh nghiệp có chính sách phù hợp với nguồn nhân lực có thể thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo và tăng trưởng trong doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, thời gian gần đây có các nghiên cứu của Phước Minh Hiệp (2018)⁴ và Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011)⁵ cũng khẳng định vai trò người chủ doanh nghiệp có tác động tới doanh nghiệp. Nhà quản trị phải là người thể hiện được vai trò lãnh đạo, có khả năng kết nối nhà cung ứng và phát triển sản phẩm ra thị trường, tận dụng các chính sách hỗ trợ của chính phủ để thực hiện sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu của Caselli và cộng sự (2021)⁶ nhấn mạnh việc doanh nghiệp cần tận dụng các chính sách của chính phủ, đặc biệt là chính sách thương mại để phát triển kinh doanh. Những năm gần đây thế giới xuất hiện những chính sách bảo hộ thương mại, tiêu biểu như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung xuất hiện từ năm 2018 là biểu hiện của bảo hộ thương mại đối với hàng hóa Hoa Kỳ đối với sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, suy cho cùng, Hoa Kỳ lo lắng các doanh nghiệp Hoa Kỳ mất thị phần do hàng hóa Trung Quốc nhập khẩu có giá rẻ, doanh nghiệp Hoa Kỳ không thể cạnh tranh được. Tuy nhiên, Caselli và cộng sự (2021)⁶ vẫn khẳng định xu hướng tự do hóa thương mại, tạo nhiều điều kiện cho các nền kinh tế mới nổi kết nối với thị trường thế giới, mang lại nhiều cơ hội cho doanh nghiệp trong nước có khả năng xuất khẩu hàng hóa ra thị trường thế giới và cải thiện hiệu quả kinh doanh.

DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nguồn số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp, được thu thập từ phiếu khảo sát doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TPHCM. Số doanh nghiệp được lựa chọn khảo sát là 200 doanh nghiệp, sau khi xử lý các sai số và những khảo sát không hợp lệ, quy mô cỡ mẫu còn 190 doanh nghiệp, được sử dụng trong phân tích thống kê.

Cỡ mẫu được xác định theo phương pháp của Tabachnick & Fidell (2007)¹¹, $n = 8m + 50$, trong đó n là cỡ

mẫu tối thiểu, m là số biến độc lập trong mô hình, trong nghiên cứu này có 5 biến độc lập, nên cỡ mẫu tối thiểu phải bằng 90. Do vậy cỡ mẫu được lựa chọn trong phân tích là 190 lớn hơn gấp 2 lần, thỏa mãn điều kiện trong phân tích.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng SPSS version 25, thực hiện phân tích thống kê tiêu biểu, như phân tích thống kê mô tả, kiểm định tin cậy thang đo, phân tích khám phá nhân tố và hồi quy.

Nghiên cứu xây dựng phương trình hồi quy dựa trên các nghiên cứu trước, nhằm phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghệ^{1,3,7,8} phương trình hồi quy được đề xuất theo phương trình và giải thích cụ thể trong Bảng 1.

$$\text{PERFORMANCE} = \beta_0 + \beta_1 \text{FINANCE} + \beta_2 \text{EXPERIENCE} + \beta_3 \text{POLICY} + \beta_4 \text{PARTNER} + \beta_5 \text{HUMAN} + \mu$$

KẾT QUẢ HỒI QUY VÀ THẢO LUẬN

Phân tích thang đo

Theo Hair và cộng sự (2010)¹⁴, những biến có thang đo có tin cậy khi hệ số tương quan biến lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0.6. Kết quả phân tích Cronbach's alpha Bảng 2 thấy rằng tất cả các biến đều thỏa mãn điều kiện trên, thể hiện rằng các biến có độ tin cậy, phù hợp được sử dụng trong phân tích EFA.

Phân tích khám phá EFA

Sau khi phân tích Cronbach's alpha xác định được thang đo tin cậy, phân tích nhân tố khám phá dùng để rút gọn một tập hợp k biến quan sát thành một tập F (với $F < k$) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Các tiêu chí đánh giá bao gồm kiểm định KMO phải lớn hơn 0.5 để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Kiểm định Barlett dùng để đánh giá các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau. Khi kiểm định Bartlett cho giá trị Sig nhỏ hơn 5% thì sẽ khẳng định các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Trị số Eigenvalue là tiêu chí dùng để xác định số lượng nhân tố trong phân tích EFA, chỉ những nhân tố giá trị Eigenvalue lớn hơn 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích. Hơn nữa, tổng phương sai trích (Total variance explained) lớn hơn 50% thì khẳng định phân tích EFA là phù hợp.

Trong phân tích EFA hệ số tải nhân tố phải thỏa mãn lớn hơn 0.3 để đảm bảo các biến được giữ lại trong phân tích và có ý nghĩa thống kê tốt, hệ số tải nhân tố phản ánh mức độ tương quan giữa biến quan sát và nhân tố.

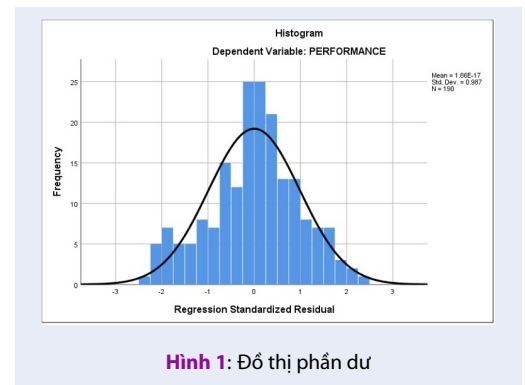
Bảng 3 cho rằng hệ số KMO = 0.75 lớn hơn 0.5, chứng tỏ nhân tố được lựa chọn trong phân tích là phù hợp, đồng thời kiểm định Barlett test cũng khẳng định các biến quan sát có tương quan với nhau. Theo kết quả Bảng 4, hệ số Eigenvalues của nhân tố thứ 5 là 2.576 và lớn hơn 1. Tổng phương sai trích là 65.326% và lớn hơn 50%, khẳng định rằng các nhân tố nên được giữ lại trong mô hình nghiên cứu, và các nhân tố này cũng giải thích được 65.326% biến thiên của dữ liệu.

Tương tự như biến độc lập, Bảng 5 trình bày kết quả phân tích khám phá nhân tố biến phụ thuộc, hệ số KMO = 0.742 và tổng phương sai trích 60.301% và lớn hơn 50%, khẳng định rằng lựa chọn biến phụ thuộc là hợp lý.

Ma trận tương quan

Theo lý thuyết về phân tích định lượng, nếu hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập mà nhỏ hơn 0.8 thì rất ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu. Bảng 6 cho thấy rằng, hệ số tương quan lớn nhất giữa các biến độc lập thuộc về cặp biến POLICY và HUMAN là 0.112 và nhỏ hơn 0.8, khẳng định rằng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong nghiên cứu này.

Kết quả hồi quy



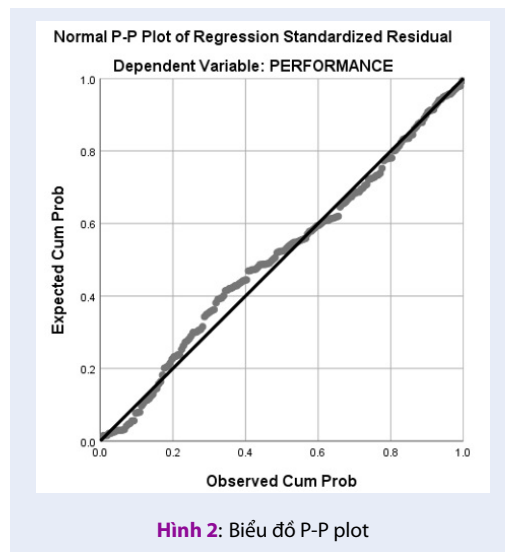
Hình 1: Đồ thị phần dư

Hình 1 và Hình 2 cho thấy nghiên cứu thỏa mãn về phần dư. Hệ số Durbin – Watson nếu nằm trong khoảng 1 đến 3, nên không tồn tại hiện tượng tự tương quan trong mô hình nghiên cứu, trong trường hợp này hệ số Durbin – Watson bằng 1.930. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định rằng đồ thị tương đối dữ liệu phân theo phân phối chuẩn, dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu này là tin cậy và phù hợp. Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) cũng dao động trong khoảng 1.005 đến 1.015 và đều nhỏ hơn 2, khẳng định lại một lần nữa mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến¹⁵. Từ đó

Bảng 1: Bảng mô tả các biến, dấu kì vọng

Tên biến	Ký hiệu	Dấu kì vọng	Nghiên cứu thực nghiệm
Biến phụ thuộc			
Hiệu quả kinh doanh	PERFORMANCE		Soda và cộng sự ⁸ , Nguyen Trong Nghia & Nguyen Cong Thanh ⁹
Biến độc lập			
Năng lực tài chính	FINANCE	+	Tran & Vo ¹⁰
Kinh nghiệm hoạt động của doanh nghiệp	EXPERIENCE	+	Khan & Quaddus ¹²
Chính sách thương mại	POLICY	+	Caselli và cộng sự ⁶
Mối quan hệ với đối tác	PARTNER	+	Phước Minh Hiệp ⁴
Chất lượng nguồn nhân lực	HUMAN	+	Tran & Vo ¹⁰ , Khan & Quaddus ¹³

Nguồn: Tổng hợp của tác giả



khẳng định, kết quả nghiên cứu là tin cậy, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi.

Bảng 7 cho thấy chỉ có 2 biến có ý nghĩa thống kê, đó là biến FINANCE và biến EXPERIENCE, nhưng kết quả trái ngược nhau. Biến FINANCE có tác động dương, trong khi biến EXPERIENCE có tác động âm lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với biến FINANCE, hệ số ước lượng bằng 0.124 và mang dấu dương, điều đó có nghĩa rằng, khi doanh nghiệp có thể mạnh về mặt tài chính, hoặc khả năng về mặt tài chính trong bối cảnh cách mạng công nghệ thì sẽ dễ dàng tiếp thu công nghệ, và có khả năng gia tăng hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp. Trung bình cứ 1 điểm gia tăng trong tài chính sẽ thúc đẩy thêm 0.124 điểm hiệu quả kinh doanh của doanh

nh nghiệp. Thực vậy, doanh nghiệp có lợi thế về tài chính, có khả năng đầu tư vào công nghệ. Theo nghiên cứu của Phạm Việt Dũng (2020)⁷, Mai Ngọc Khánh (2020)¹ đầu tư vào khoa học công nghệ đòi hỏi doanh nghiệp cũng phải đầu tư một chi phí lớn, đặc biệt những công nghệ đang phát triển còn tồn tại tình trạng độc quyền, nên giá thành thường cao, nhưng những doanh nghiệp có khả năng tiếp cận công nghệ mới thì càng có lợi thế trong sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Đối với biến EXPERIENCE, hệ số ước lượng âm 0.118 và mang dấu âm, hàm ý rằng nếu doanh nghiệp có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực của mình thì có hiệu quả kinh doanh kém hơn doanh nghiệp ít có kinh nghiệm trong bối cảnh cách mạng công nghệ. Cụ thể, 1 điểm tăng thêm trong kinh nghiệm hoạt động tại doanh nghiệp sẽ làm giảm đi 0.118 điểm hiệu quả kinh doanh. Điều này cũng phù hợp nghiên cứu của Soda và cộng sự (2021)⁸ cho rằng, các doanh nghiệp có kinh nghiệm hoạt động thường có lợi thế ở thị trường truyền thống, nhưng đồng thời cũng có hạn chế về tính linh hoạt và khả năng tiếp cận công nghệ. Theo đó, để tồn tại trong môi trường biến đổi nhanh hiện nay, các doanh nghiệp chưa có nhiều kinh nghiệm hoạt động cần phải nhanh chóng thay đổi để tồn tại, trong đó nắm bắt lợi thế công nghệ có thể tạo lợi thế đuổi kịp, điều đó các doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo TPHCM.

Trong khi đó, các chính sách trong doanh nghiệp, đặc biệt chính sách thương mại không có tác động tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Mặc dù nghiên cứu tìm ra tác động dương, nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể kết luận rằng, các chính sách về thương mại chưa thực sự mang lại hiệu

Bảng 2: Phân tích Cronbach's alpha

Biến quan sát	Giải thích	Tương quan biến	Cronbach' alpha khi loại biến
Hiệu quả kinh doanh – hệ số Cronbach's alpha = 0.780			
PERFORMANCE 1	Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được cải thiện	0.627	0.704
PERFORMANCE 2	Doanh nghiệp có lợi nhuận tốt hơn	0.541	0.748
PERFORMANCE 3	Doanh nghiệp tối ưu hóa được lợi nhuận	0.608	0.715
PERFORMANCE 4	Doanh nghiệp tiết giảm được chi phí sản xuất trong bối cảnh mới	0.564	0.737
Nền tảng tài chính doanh nghiệp – hệ số Cronbach's alpha = 0.812			
FINANCE1	Doanh nghiệp có nền tảng tài chính vững mạnh	0.630	0.764
FINANCE2	Doanh nghiệp hoạt động ổn định dựa trên nền tảng tài chính vững mạnh	0.624	0.767
FINANCE3	Doanh nghiệp có cơ cấu vốn tối ưu	0.686	0.737
FINANCE4	Doanh nghiệp có khả năng quản trị được các khoản vay	0.584	0.785
Kinh nghiệm hoạt động của doanh nghiệp – hệ số Cronbach's alpha = 0.830			
EXPERIENCE1	Doanh nghiệp có kinh nghiệm hoạt động lâu dài ở thị trường trong nước	0.749	0.762
EXPERIENCE2	Doanh nghiệp có kinh nghiệm hoạt động lâu dài ở thị trường nước ngoài	0.605	0.803
EXPERIENCE3	Doanh nghiệp có kinh nghiệm hoạt động so với các đối thủ trên địa bàn	0.653	0.789
EXPERIENCE4	Doanh nghiệp có kinh nghiệm hoạt động lâu để dàng thực hiện đổi mới công nghệ	0.599	0.816
EXPERIENCE5	Doanh nghiệp có kinh nghiệm hoạt động thường có đầu tư nhiều vào hoạt động đổi mới công nghệ để giữ vững lợi thế	0.580	0.908
Chính sách của chính quyền – hệ số Cronbach's alpha = 0.821			
POLICY1	Chính sách tự do hóa thương mại là mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp	0.551	0.818
POLICY2	Chính sách bảo hộ trong ngành trước doanh nghiệp ngoại tạo lợi ích cho doanh nghiệp trong nước	0.683	0.759
POLICY3	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp tìm kiếm thị trường quốc tế	0.696	0.753
POLICY4	Chính sách tự do hóa thương mại phù hợp với sự tăng trưởng của doanh nghiệp	0.661	0.769
Mối quan hệ với đối tác – hệ số Cronbach's alpha = 0.826			
PARTNER1	Doanh nghiệp có quan hệ thân thiện với đối tác	0.643	0.784
PARTNER2	Doanh nghiệp ngày có nhiều đối tác quan tâm và hợp tác làm ăn	0.723	0.748
PARTNER3	Doanh nghiệp luôn có đối tác trung thành	0.651	0.781
PARTNER4	Doanh nghiệp luôn cởi mở trước các đối tác mới	0.596	0.809
Chất lượng nguồn nhân lực – hệ số Cronbach's alpha = 0.841			
HUMAN1	Doanh nghiệp có chế độ chính sách ngày càng tốt hơn	0.686	0.793
HUMAN2	Doanh nghiệp thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao	0.684	0.794
HUMAN3	Doanh nghiệp là nơi hấp dẫn có khả năng nhân lực phù hợp	0.672	0.799
HUMAN4	Doanh nghiệp tạo điều kiện cho nhân viên phát triển năng lực	0.655	0.807

Nguồn :Trích xuất từ phần mềm

Bảng 3: KMO và Bartlett's Test

Thước đo KMO (Kaiser – Meyer – Olkin measure of sampling adequacy)		0.750
Bartlett's Test for Sphericity	Approx Chi-Square	1885.437
	df	136
	Sig.	0.000

Nguồn: Trích từ phần mềm

Bảng 4: Ma trận xoay

Biến	Ký hiệu	Thành phần				
		1	2	3	4	5
Kinh nghiệm hoạt động của doanh nghiệp	EXPERIENCE1	0.868				
	EXPERIENCE2	0.781				
	EXPERIENCE3	0.746				
	EXPERIENCE4	0.744				
	EXPERIENCE5	0.741				
Chất lượng nguồn nhân lực	HUMAN1		0.828			
	HUMAN2		0.823			
	HUMAN3		0.814			
	HUMAN4		0.809			
Mối quan hệ với đối tác	PARTNER1			0.863		
	PARTNER2			0.812		
	PARTNER3			0.803		
	PARTNER4			0.761		
Chính sách của chính quyền	POLICY1				0.845	
	POCILY2				0.829	
	POLICY3				0.819	
	POLICY4				0.729	
Nền tảng tài chính doanh nghiệp	FINANCE1					0.844
	FINANCE2					0.799
	FINANCE3					0.797
	FINANCE4					0.755
Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay (tổng)		3.062	2.737	2.679	2.664	2.576
Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay (tỷ lệ % tích lũy)		14.582	27.617	40.372	53.057	65.326

Nguồn: Trích từ phần mềm

Bảng 5: Kiểm định KMO, Bartlett và Tổng phương sai trích biến phụ thuộc

Thước đo KMO (Kaiser – Meyer – Olkin measure of sampling adequacy)	0.742
Kiểm định Bartlett	Approx Chi-Square = 210.08 Sig = 0.000
Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay (tổng)	2.412
Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay (tỷ lệ % tích lũy)	60.301

Bảng 6: Ma trận tương quan

Biến	PERFORMAN	FINANCE	EXPERIENCE	POLICY	PARTNER	HUMAN
PERFORMAN	1.000					
FINANCE	0.120***	1.000				
EXPERIENCE	0.015	0.036	1.000			
POLICY	-0.114	0.042	-0.005	1.000		
PARTNER	-0.012	0.008	-0.046	0.002	1.000	
HUMAN	0.035	0.037	-0.097	-0.112	-0.036	1.000

Ghi chú: *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%
Nguồn: Trích từ phần mềm

Bảng 7: Kết quả hồi quy

Biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến
B						Độ chấp nhận VIF
C	3.176	0.506		6.282	0.000	
FINANCE	0.102	0.060	0.124	1.702	0.090	0.995
POLICY	0.010	0.067	0.011	0.150	0.881	0.986
EXPERIENCE	-0.101	0.063	-0.118	-1.907	0.052	0.985
PARTNER	-0.010	0.067	-0.011	-0.156	0.876	0.996
HUMAN	0.019	0.075	0.018	0.247	0.805	0.974

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm

quả kinh doanh tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, Caselli và cộng sự (2021)⁶ khẳng định xu hướng tự do hóa thương mại, tạo nhiều điều kiện cho các nền kinh tế mới nổi và doanh nghiệp trong nước có khả năng xuất khẩu hàng hóa ra thị trường thế giới và cải thiện hiệu quả kinh doanh.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TPHCM được coi là trụ cột kinh tế quan trọng trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam và Việt Nam, thành phố luôn đóng góp $\frac{1}{4}$ kinh tế, ngân sách, đầu tư và số lượng doanh nghiệp của Việt Nam. Trải qua quá trình phát triển, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố có sự thay đổi cả về chất lượng và số lượng, các

doanh nghiệp có khả năng nắm bắt công nghệ trong sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Trong nghiên cứu này, nghiên cứu được thực hiện trên 190 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TPHCM, sử dụng phần mềm SPSS, phân tích các thống kê mô tả, đánh giá tin cậy qua phân tích Cronbach's alpha và phân tích khám phá nhân tố, thực hiện hồi quy và các kiểm định, nghiên cứu khẳng định rằng các chính sách về thương mại chưa mang lại hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, trong khi đó, yếu tố tài chính và kinh nghiệm hoạt động của doanh nghiệp có tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng kết quả trái ngược nhau. Cụ thể, cứ 1 điểm tăng thêm trong khả năng tiếp cận tài chính hoặc

trong kinh nghiệm hoạt động của doanh nghiệp sẽ làm tăng thêm hoặc giảm đi lần lượt là 0.124 điểm và 0.118 điểm về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng khẳng định rằng, các nhân tố như chính sách của chính quyền, quan hệ với đối tác và chất lượng nhân lực không có tác động đến hiệu quả kinh doanh.

Từ kết quả nghiên cứu, để gia tăng hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra nhanh chóng trong thời gian hiện nay, nắm bắt lợi thế đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải thực hiện một số giải pháp sau: Một là, các doanh nghiệp thực hiện các chính sách thương mại mang tính chất thực chất hơn, các chính sách cần hướng vào hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, kết hợp hài hòa với các chính sách của nhà nước để doanh nghiệp có thể khai thác lợi thế từ chính sách, mở rộng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Hai là, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp tục nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính, có thể huy động nguồn lực tài chính từ lợi nhuận giữ lại, từ cổ đông hiện hữu hoặc từ cổ đông chiến lược từ bên ngoài, hoặc có thể tiếp cận các khoản vay có lãi suất cạnh tranh từ tổ chức tín dụng để tạo nguồn lực cho doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ, cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Ba là, doanh nghiệp ít có kinh nghiệm hoạt động trên thị trường cần tiếp tục tiếp cận nhanh những đổi mới công nghệ, làm nền tảng để đổi mới hoạt động bên trong doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Mặt khác, các doanh nghiệp có nhiều kinh nghiệm hoạt động trên thị trường cần linh hoạt hơn trong tiếp cận công nghệ, bởi lẽ kém linh hoạt sẽ không mang lại hiệu quả kinh doanh cho chính doanh nghiệp đó.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TPHCM: Thành phố Hồ Chí Minh

SPSS: Statistical Package for the Social Sciences

SME: Small medium-sized enterprise

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích trong nghiên cứu này.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Toàn bộ nội dung bài viết chỉ do tác giả thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai NK. Corporate governance in the context of Industrial Revolution 4.0. Rev Fin. 2020;
2. Diễn đàn doanh nghiệp. Kinh tế Đông Nam Bộ: Muốn đi xa phải đi cùng nhau [internet]; 2020 [cited Oct 10 2021]; Available from: <https://diendandoanhngiep.vn/kinh-te-vung-dong-nam-bo-muon-di-xa-phai-di-cung-nhau-194523.html>.
3. Muhammad H, Shah B, ul IZ. The impact of capital structure on firm performance: evidence from Pakistan. Ind Distrib Bus. 2014;5(2):13-20; Available from: <https://doi.org/10.13106/jidb.2014.vol5.no2.13>.
4. Phước MH. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Bến Tre. Tạp Chí Tài Chính. 2018;2(8):35-9;
5. Nguyễn QN, Mai VN. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN nhỏ và vừa ở TP. Cần Thơ. Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ. 2011;19(b):122-9;
6. Caselli M, Fracasso A, Schiavo S. Trade policy and firm performance: introduction to the special section. Econ Polit (Bologna). 2021;38(1):1-6; Available from: <https://doi.org/10.1007/s40888-021-00216-w>.
7. Phạm VD. Renovate mechanisms and policies to promote sustainable development of state-owned enterprises [internet]; 2020 [cited Oct 14 2021]; Available from: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/820795>.
8. Soda MZ, Oroud Y, Makhlof MH. The effect of financial policy and capital assets on firm performance: Evidence from service companies listed on the Amman Stock Exchange. Accounting. 2021;7(4):917-24; Available from: <https://doi.org/10.5267/j.ac.2021.1.016>.
9. Nguyen TN, Nguyen CT. Firm performance: the moderation impact of debt and dividend policies on overinvestment. J Asian Bus Econ Stud. 2021;28(1):47-63; Available from: <https://doi.org/10.1108/JABES-12-2019-0128>.
10. Tran NP, Vo DH. Human capital efficiency and firm performance across sectors in an emerging market. Cogent Bus Manag. 2020 Jan 1;7(1):1738832; Available from: <https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1738832>.
11. Tabachnick BG, Fidell LS. Using multivariate statistics. 7th ed. New York: Allyn & Bacon; 2007;.
12. Khan EA, Quaddus M. Dimensions of human capital and firm performance: Micro-firm context. IIMB Manag Rev. 2018;30(3):229-41; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.iimb.2018.05.004>.
13. Khan EA, Quaddus M. Dimensions of human capital and firm performance: Micro-firm context. IIMB Manag Rev. 2018;30(3):229-41; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.iimb.2018.05.004>.
14. Hair JF, Black WC, Babin BJ, Anderson RE. Multivariate data analysis. 7th Editio. New York: Pearson; 2010;.
15. Trọng H, Ngọc CNM. Phân tích dữ liệu với SPSS. Nhà Xuất Bản Hồng Đức. 2008;.

Business performance of small and medium enterprises in the context of technological revolution – a study from trade policies

Van Chien Nguyen *



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Economic development in each country has been importantly contributed from business community, especially from small and medium enterprises (SMEs). In the context of the 4.0 technology revolution, the revolution has brought many opportunities for businesses in general, especially SMEs in particular in accessing business opportunities and the ability to apply technology in production. In addition, national trade policies are becoming important premises linking business activities of domestic enterprises and foreign markets. In this research, the authors conducted the impact of trade policies on business performance of enterprises in the context of the rapidly evolving 4.0 technology revolution. Using survey data at 190 small and medium-sized enterprises in Ho Chi Minh City, analyzed by SPSS software, the research results show that commercial policies at enterprises have not yet brought business efficiency, while other factors financial and operational experience of the enterprise has a positive or negative impact on the business performance of enterprises in Ho Chi Minh City. The study also confirmed that there is no impact of the quality of human resources and the relationship with partners on business performance. In addition, the study also suggests some policy implications to improve business performance in the context of rapid technological change nowadays.

Key words: firm, technology, SME, policy, trade

Thu Dau Mot University, Binh Duong

Correspondence

Van Chien Nguyen, Thu Dau Mot University, Binh Duong

Email: chiennv@tdmu.edu.vn

History

- Received: 03-12-2021
- Accepted: 06-7-2022
- Published: 20-7-2022

DOI : [10.32508/stdjelm.v6i3.987](https://doi.org/10.32508/stdjelm.v6i3.987)



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Nguyen V.C. **Business performance of small and medium enterprises in the context of technological revolution – a study from trade policies.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 2022, 6(3):2901-2909.